

**VINMART+ 194 MINH KHAI - CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN  
SIÊU THỊ VINMART**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên địa điểm kinh doanh**

Tên địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng Việt: VINMART+ 194 MINH KHAI - CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THỊ VINMART

Tên địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên địa điểm kinh doanh viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 00130

**3. Ngày thành lập:** 20/08/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 194, phố Minh Khai, tổ 14, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                      | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                              | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                         | 1030     |
| 4.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                      | 1040     |
| 5.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                  | 1050     |
| 6.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                          | 1061     |
| 7.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                        | 1062     |
| 8.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                        | 1071     |
| 9.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                   | 1073     |
| 10. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                | 1075     |
| 11. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                           | 1079     |
| 12. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                              | 1104     |
| 13. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan);<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác; | 5210     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                             | 5229     |
| 15. | Chuyển phát                                                                                                                                                          | 5320     |
| 16. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                            | 5510     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4711        |
| 18. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719(Chính) |
| 19. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4723        |
| 20. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4724        |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741        |
| 22. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742        |
| 23. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 24. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4761        |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610        |
| 26. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5629        |
| 27. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630        |
| 28. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4100        |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4210        |
| 30. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4220        |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                            | 4322 |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 36. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                        | 4511 |
| 37. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                               | 4512 |
| 38. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                          | 4513 |
| 39. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                      | 4543 |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới.                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 42. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác | 4620 |
| 43. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 44. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 45. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn;                                                                                                                            | 4633 |
| 46. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào<br>Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc Lào                                                                                                                               | 4634 |
| 47. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 48. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                            | 4659 |
| 50. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                    | 4773 |
| 51. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                         | 4781 |
| 52. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng dệt lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng may sẵn lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ giày dép lưu động hoặc tại chợ;              | 4782 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ;                             | 4789 |
| 54. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791 |
| 55. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4799 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 57. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 59. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác: các trò chơi lướt ván, mô tô trượt nước, các trò chơi vận động, dã ngoại (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;        | 9329 |
| 60. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                                                                                                 | 6810 |
| 61. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                  | 6820 |
| 62. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)<br>(TÊN CŨ: CHI NHÁNH TÂY HỒ - CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ VÀ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẠI DƯƠNG) | 7020 |
| 63. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 64. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |

## 6. Vốn điều lệ:

Họ và tên: PHẠM MẠNH CUỒNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 28/12/1978

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 024542235

Ngày cấp: 26/04/2006

Nơi cấp: *Công an thành phố Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 2/27 Tầng Bạt Hồ, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 2/27 Tầng Bạt Hồ, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội